

Số: /QĐ-UBND

Nam Định, ngày tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giao Thủy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 14/2/2019 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất và phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2021 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị tại các Tờ trình: số 29/TTr-UBND ngày 19/02/2021 của UBND huyện Giao Thủy, số 550/TTr-STNMT ngày 02/3/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giao Thủy và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giao Thủy, cụ thể như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
1	2	3	4	5
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		23,802.45	100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.553,92	69.55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.299,27	30.67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.270,71	30.55
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	28,56	0.12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	266,72	1.12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.456,34	6.12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	727,43	3.06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.080,88	4.54

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.215,08	21.91
1.7	Đất làm muối	LMU	421,66	1.77
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	86,55	0.36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.561,41	27.57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,82	0.07
2.2	Đất an ninh	CAN	7,89	0.03
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,66	0.08
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	100,25	0.42
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,13	0.34
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.887,23	16.33
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,86	0.01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,38	0.00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,23	0.03
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,53	0.32
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,48	0.01
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,08	0.00
2.6.7	Đất giao thông	DGT	1.463,16	6.15
2.6.8	Đất thủy lợi	DTL	2.326,17	9.77
2.6.9	Đất công trình năng lượng	DNL	1,35	0.01
2.6.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,01	0.00
2.6.11	Đất chợ	DCH	6,98	0.03
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	30,09	0.13
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.189,43	5.00
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	88,13	0.37
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,70	0.12
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,94	0.00
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	66,53	0.28
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	133,30	0.56
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	30,71	0.13
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,82	0.12
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,88	0.06
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	28,14	0.12
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	691,34	2.90
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	100,84	0.42
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,60	0.08
3	Đất chưa sử dụng	CSD	687,12	2.89

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	2	3	4
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI TRONG NĂM KẾ HOẠCH		88,92
1	Đất nông nghiệp	NNP	79,25

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68,59
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	68,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,81
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,33
1.5	Đất làm muối	LMU	4,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,67
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,81
2.1.1	Đất giao thông	DGT	0,33
2.1.2	Đất thủy lợi	DTL	3,48
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,74
2.3	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,12

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	2	3	4
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	119,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	97,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	97,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,13
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,59
1.5	Đất làm muối	LMU/PNN	5,81
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,66

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG		0,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,28
2.1	Đất an ninh	CAN	0,1
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,18

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của huyện Giao Thủy

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao UBND huyện Giao Thủy chỉ đạo các phòng, ban liên quan:

- Tổ chức thực hiện, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định.
- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh cho phù hợp.
- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2021, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan, chỉ tiến hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Giao Thủy, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VP1, VP3.

KH03

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Phùng Hoan

Phụ lục

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN GIAO THỦY

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /3/2021 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích KH 2020 chuyển (ha)	Sử dụng vào loại đất																Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
						LUC	CLN	NTS	LMU	RPH	HNK	DGT	DTL	DGD	DTT	ONT	ODT	NTD	MNC	SKC	BCS		Tờ	Thửa	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)																(8)	(9)	(10)	
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,30		0,30	0,20	0,20															0,10				
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	0.1		0,10																	0,10	TT Ngô Đồng	6	91	KH 2020 chuyển, NQ 04/2020/NQ-HĐND
	Đất an ninh																								
	Dự án xây dựng bến đỗ tàu tuần tra sông	0.1		0,10																	0,10				
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	0,20		0,20	0,20	0,20																			
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất																								
																									
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất																								
																									
1.2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất																								
1.2.3.1	Đất giáo dục																								
1.2.3.2	Đất trụ sở	0,20		0,20	0,20	0,20																			
	Xây dựng trụ sở Chi cục thống kê huyện	0.20		0.20	0.20	0.20																TT Ngô Đồng	12	196;197;198;199	KH 2019 chuyển
1.2.3.3	Đất cụm công nghiệp																								
2	Công trình, dự án cấp huyện	144,27		144,27	108,83	97,48	6,13	4,59	5,81		5,68	1,38	5,23			0,74	0,43	0,67	5,41	10,54	0,18				
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	88,18		88,18	75,86	63,12	1,81	1,33	5,67		5,68	0,51	3,59			0,74	0,43		5,12		0,18				
2.1.1	Đất giáo dục	1,87		1,87	0,75	1,80		0,02			0,01	0,01				0,03									
2.1.1.1	Dự án mở rộng trường THPT Giao Thủy B	0,55		0,55	0,55	0,55																Xã Giao Yên	26	33	KH 2019 chuyển
2.1.1.2	Xây dựng sân chơi bãi tập trường mầm non	0,20		0,20	0,20	0,20																Xã Giao Tân	3	257	KH 2019 chuyển
2.1.1.3	Mở rộng trường THPT Giao Thủy	0,83		0,83		0,83																TT Ngô Đồng	12	201,200,199,162,198	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND
2.1.1.4	Xây dựng trường mầm non khu B	0,05		0,05				0,02								0,03						Xã Hoành Sơn	11	39	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND
2.1.1.5	Mở rộng trường tiểu học xóm 17	0,24		0,24		0,22					0,01	0,01										Xã Hoành Sơn	15	79;DGT	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND
2.1.2	Đất giao thông	43,90		43,90	43,90	31,95	1,81	0,15			2,31		1,85			0,71			5,12						
	Đường bộ ven biển	6,16		6,16	6,16	5,33	0,43						0,24			0,16						Xã Giao An	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường bộ ven biển	4,35		4,35	4,35	4,00							0,18			0,14			0,03			Xã Giao Thiện	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường bộ ven biển	4,75		4,75	4,75	3,83	0,13	0,03					0,33			0,06			0,37			Xã Giao Xuân	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường bộ ven biển	3,05		3,05	3,05	2,13	0,14	0,04					0,18			0,17			0,39			Xã Giao Hà	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường bộ ven biển	3,62		3,62	3,62	3,18	0,13	0,05					0,23			0,03						Xã Giao Lạc	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường bộ ven biển	3,76		3,76	3,76	2,64	0,35						0,32			0,02			0,43			Xã Giao Hải	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường bộ ven biển	5,04		5,04	5,04	2,78	0,42	0,03					0,26			0,11			1,44			Xã Giao Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường bộ ven biển	5,18		5,18	5,18	3,79							0,11			0,02			1,26			Xã Giao Châu	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường bộ ven biển	5,61		5,61	5,61	4,27	0,14												1,20			Xã Giao Yên	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường bộ ven biển	2,38		2,38	2,38		0,07				2,31											Xã Giao Phong	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
2.1.3	Đất thủy lợi																								
2.1.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,60		2,60	1,54			1,06	1,38			0,03	0,13												

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích KH 2020 chuyển (ha)	Sử dụng vào loại đất																Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú	
						LUC	CLN	NTS	LMU	RPH	HNK	DGT	DTL	DGD	DTT	ONT	ODT	NTD	MNC	SKC	BCS		Tờ	Thửa		
2.1.4.1	Xây dựng khu xử lý rác thải liên xã Giao Châu-Bạch Long-Giao Long	1,00		1,00	1,00				0,88				0,01	0,11									Xã Bạch Long	21	5;6;7	KH 2020 chuyển, NQ số 12/2019/NQ-HĐND
2.1.4.2	Xây dựng khu xử lý rác thải	0,54		0,54	0,54				0,50				0,02	0,02									TT Quất Lâm	23	1;2	KH 2020 chuyển, NQ số 20/2018/NQ-HĐND
2.1.4.3	Xây dựng khu xử lý rác thải tập trung	1,06		1,06				1,06															Xã Giao Châu	25	19	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND
2.1.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,77		2,77	1,71	1,77			0,90				0,05	0,05												
2.1.5.1	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xóm 1, xóm 2	0,40		0,40	0,40	0,40																	Xã Bình Hòa	6;29;2	T6(41);T29(6);T2(154)	KH 2019 chuyển
2.1.5.2	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	1,00		1,00	1,00				0,90				0,05	0,05									TT Quất Lâm	22	9;10	KH 2019 chuyển
2.1.5.3	Xây dựng nghĩa trang nhân dân	0,31		0,31	0,31	0,31																	Xã Giao Hải	11	210	KH 2019 chuyển
2.1.5.4	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Hạ Ngoại	0,50		0,50		0,50																	Xã Giao Nhân	15	188;167;168;186;206	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND
2.1.5.5	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	0,56		0,56		0,56																	Xã Giao Xuân	17,21,22	T17(188); T21(52); T22(12,3,18,19)	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND
2.1.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,60		2,60	2,50	0,10						2,43	0,07													
	Xây dựng khu vui chơi, giải trí công cộng, trồng cây xanh tại xóm 5 xã Hoành Sơn	0,10		0,10		0,10																	Xã Hoành Sơn	21	54	KH 2020 chuyển
	Dự án xây dựng hạ tầng bãi tắm thị trấn Quất Lâm	2,50		2,50	2,50							2,43	0,07										TT Quất Lâm	29;30	T29(1); T30(55)	KH 2020 chuyển
2.1.7	Đất ở	34,44		34,44	25,46	27,50			0,10	3,39		0,93	0,35	1,56				0,43				0,18				
2.1.7.1	Khu dân cư tập trung	0,94		0,94	0,94	0,92							0,01	0,01									Xã Hoành Sơn	23	68;77;78;79	KH 2020 chuyển
2.1.7.2	Khu dân cư tập trung	0,95		0,95	0,95	0,93							0,01	0,01									Xã Hoành Sơn	26;14;25	T26(1;13;12);T14(167);T25(28;29)	KH 2020 chuyển
2.1.7.3	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	0,93		0,93	0,93							0,93											Xã Giao Yến	24	35,36,42,43	KH 2020 chuyển
2.1.7.4	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	0,82		0,82	0,82	0,82																	Xã Giao Xuân	16	153,160,161,166,171	KH 2020 chuyển
2.1.7.5	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	0,95		0,95	0,95	0,95																	Xã Giao Thịnh	38	10,12,14,16,18	KH 2020 chuyển
2.1.7.6	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	0,97		0,97	0,97	0,97																	Xã Giao An	25	T25(67,70,71)	KH 2020 chuyển
2.1.7.7	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	0,97		0,97	0,97									0,97									Xã Bạch Long	13;14		KH 2020 chuyển
2.1.7.8	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	0,98		0,98	0,98	0,98																	Xã Giao Tiến	6	436,438,439,440,441,442,443	KH 2020 chuyển
2.1.7.9	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	0,95		0,95	0,95				0,67				0,06	0,22									Xã Giao Phong	9	18;19;20	KH 2020 chuyển
2.1.7.10	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	0,95		0,95	0,95	0,95																	Xã Giao Nhân	15	40,93,99	KH 2020 chuyển
2.1.7.11	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	0,79		0,79	0,79	0,79																	TT Ngô Đồng	15	143,144,145	KH 2020 chuyển
2.1.7.12	Dự án mở rộng khu dân cư tập trung tại xã Hoành Sơn	0,95		0,95	0,95	0,95																	Xã Hoành Sơn	23	66;67;68;77	KH 2020 chuyển
2.1.7.13	Dự án mở rộng khu dân cư tập trung tại xã Hoành Sơn	0,95		0,95	0,95	0,95																	Xã Hoành Sơn	14;25	T14(167);T25(28;29)	KH 2020 chuyển
2.1.7.14	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,98		0,98	0,98	0,98																	Xã Hồng Thuận	18	118;119;120;121	KH 2020 chuyển
2.1.7.15	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,99		0,99	0,99	0,99																	Xã Hồng Thuận	19	132;133;134;135;136;137;138;139	KH 2020 chuyển
2.1.7.16	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,90		0,90	0,90	0,90																	Xã Giao Hương	30	49;50;51;52;	KH 2020 chuyển
2.1.7.17	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,97		0,97	0,97	0,97																	Xã Giao Thanh	33;34;36	T33(59;69);T34(169;170;171;172;174;176);T36(1)	KH 2020 chuyển
2.1.7.18	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,97		0,97	0,97	0,97																	Xã Giao Long	13	104;105;119	KH 2020 chuyển
2.1.7.19	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,98		0,98	0,98	0,98																	Xã Giao Hà	15;16	T15(28;56);T16(28;29;31;35);	KH 2020 chuyển
2.1.7.20	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,84		0,84	0,84	0,84																	Xã Giao Tân	1	35;36;37;38	KH 2020 chuyển
2.1.7.21	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,96		0,96	0,96	0,96																	Xã Giao Thiện	57	50;51;64;65;66;79	KH 2020 chuyển
2.1.7.22	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,96		0,96	0,96	0,96																	Xã Giao Lạc	7	102	KH 2020 chuyển

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích KH 2020 chuyển (ha)	Sử dụng vào loại đất																Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
						LUC	CLN	NTS	LMU	RPH	HNK	DGT	DTL	DGD	DTT	ONT	ODT	NTD	MNC	SKC	BCS		Tờ	Thửa	
2.1.7.23	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,90		0,90	0,90	0,90																Xã Giao Lạc	6	164	KH 2020 chuyển
2.1.7.24	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,95		0,95	0,95	0,95																Xã Bình Hòa	4	55;74	KH 2020 chuyển
2.1.7.25	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,99		0,99	0,99	0,99																Xã Giao Hải	17	9;10;11;115;119;120	KH 2020 chuyển
2.1.7.26	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,99		0,99	0,99	0,94							0,05									Xã Giao Châu	5	3;5;6	KH 2020 chuyển
2.1.7.27	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,98		0,98	0,98				0,78			0,08	0,04								0,08	TT Quất Lâm	13;14	T13(153;154;155); T14(39;40)	KH 2020 chuyển
2.1.7.28	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,79		0,79				0,10	0,48			0,05	0,16									Xã Giao Phong	9	18;19;20	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND
2.1.7.29	Xây dựng khu dân cư tập trung	6,00		6,00		5,96						0,04										Xã Hoành Sơn	3,4	T3(1,2,3,5,6,7); T4(27,30,31,35,36,201,202,203,204,205,206)	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND
2.1.7.30	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	1,76		1,76					1,46			0,10	0,10								0,10	TT Quất Lâm	11	35;52;53;54;58;59	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND
2.1.7.31	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,43		0,43													0,43					TT Ngô Đồng	9;4	T9(7;8);T4(36;37;38;39;40;41DTL)	Đầu giá khu đô thị
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	56,09		56,09	32,97	34,36	4,32	3,26	0,14			0,87	1,64					0,67	0,29	10,54					
2.2.2	Đất ở nông thôn	12,87		12,87	2,96	6,14	3,87	2,13				0,13	0,60												
2.2.2.1	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	1,78		1,78	0,10	1,78																Xã Giao Yên	22; 14;27	T22(168,169,154,155); T14(112;118);T22(159;167);T27(77;84)	KH 2020 chuyển 0,1 ha; NQ61/2020/NQ-HĐND 1.68 ha
2.2.2.2	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,04		0,04		0,04																Xã Giao Xuân	8	T8(64;242)	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND
2.2.2.3	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,11		0,11		0,11																Xã Giao An	28;29;8	T28(80;211;210);T29(1;2);T8(38)	Đăng ký mới, NQ61/2020/NQ-HĐND
2.2.2.4	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,17		0,17	0,03	0,17																Xã Hồng Thuận	7;26	T7(65);T26(163)	KH 2020 chuyển 0.03 LUC;NQ61/2020/NQ-HĐND 0.14 ha.
2.2.2.5	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,03		0,03		0,03																Xã Giao Tân	10;1	T10(221;225,217);T1(30;)	Đăng ký mới, NQ61/2020/NQ-HĐND
2.2.2.6	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,95		0,95	0,02	0,95																Xã Giao Hà	15;1,2;7;9;10;15;16;19	T15(9,296); T1(27);T2(121;132);T7(23;24);T9(86;105;117;304;308;310);T10(232);T15(34);T19(46;48;51)	KH 2020 chuyển 0.02 ha; NQ61/2020/NQ-HĐND 0.93ha.
2.2.2.7	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,09		0,09	0,03	0,09																Xã Giao Lạc	20;2	T20(79;86); T2(112)	KH 2020 chuyển 0.03 ha LUC, NQ61/2020/NQ-HĐND 0.06 ha.
2.2.2.8	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,11		0,11	0,05	0,06		0,05														Xã Bình Hòa	11;27	T11(7); T27(73)	KH 2020 chuyển 0.05 ha; NQ61/2020/NQ-HĐND 0.06ha.
2.2.2.9	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	1,20		1,20		1,20																Xã Giao Thịnh	1;5;6;7;15;29	T1(134);T5(215);T6(150);T7(273);T15(35);T29(9;8 4;85)	Đăng ký mới, NQ61/2020/NQ-HĐND
2.2.2.10	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	1,21		1,21	0,05	1,16							0,05									Xã Giao Long	5, 7;8;13;20	T5(55;56;57,58); T7(41);T8(109;171;173);T13(201);T20(40;125;126)	KH 2020 chuyển 0.05 ha, NQ61/2020/NQ-HĐND 1,16 ha.
2.2.2.11	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,37		0,37		0,37																Xã Giao Châu	11	245;246;257;258	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND
2.2.2.12	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,03		0,03		0,03																Xã Giao Nhân	13	292	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND
2.2.2.13	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,68		0,68								0,13	0,55									Xã Giao Phong	9	DGT;DTL	Đăng ký mới
2.2.2.14	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,15		0,15		0,15																Xã Hoành Sơn	9;23	T9(43);T23(2;3)	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND
*	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	5,95		5,95	2,68		3,87	2,08																	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,12		0,12	0,05		0,09	0,03														Xã Giao Tiến	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,90		0,90	0,56		0,48	0,42														Xã Giao Lạc	nhiều tờ	nhiều thửa	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích KH 2020 chuyển (ha)	Sử dụng vào loại đất																Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
						LUC	CLN	NTS	LMU	RPH	HNK	DGT	DTL	DGD	DTT	ONT	ODT	NTD	MNC	SKC	BCS		Tờ	Thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,06		0,06	0,03		0,06															Xã Giao Thanh	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,22		0,22	0,03		0,13	0,09														Xã Hoành Sơn	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,91		0,91	0,52		0,49	0,42														Xã Giao Long	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,58		0,58	0,31		0,40	0,18														Xã Hồng Thuận	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,26		0,26	0,06		0,15	0,11														Xã Giao An	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,20		0,20	0,12		0,13	0,07														Xã Giao Nhân	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,09		0,09	0,04		0,04	0,05														Xã Giao Xuân	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,33		0,33	0,19		0,25	0,08														Xã Bạch Long	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,23		0,23	0,04		0,22	0,01														Xã Giao Yên	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,23		0,23	0,05		0,15	0,08														Xã Giao Thiện	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,09		0,09	0,01		0,09															Xã Giao Thịnh	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,12		0,12	0,03		0,08	0,04														Xã Giao Châu	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,37		0,37	0,04		0,21	0,16														Xã Giao Hà	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,30		0,30	0,13		0,15	0,15														Xã Giao Hải	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,39		0,39	0,21		0,23	0,16														Xã Bình Hòa	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,01		0,01	0,01		0,01															Xã Giao Hương	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,43		0,43	0,17		0,40	0,03														Xã Giao Phong	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,11		0,11	0,08		0,11															Xã Giao Tân	nhiều tờ	nhiều thửa	
2.2.3	Đất ở đô thị	1,10		1,10	0,20		0,45	0,49	0,14			0,01	0,01												
2.2.3.1	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,20		0,20				0,04	0,14			0,01	0,01									TT Quất Lâm	19;14	T19(66);T14(75;76)	Kế hoạch 2020 chuyển 0,2 ha.
2.2.3.2	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,40		0,40				0,40														TT Ngõ Đồng	11	T11(201)	Kế hoạch 2020 chuyển 0,4 ha.
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại đô thị	0,50		0,50	0,20		0,45	0,05																	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại đô thị	0,43		0,43	0,17		0,40	0,03														TT Quất Lâm	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại đô thị	0,07		0,07	0,03		0,05	0,02														TT Ngõ Đồng	nhiều tờ	nhiều thửa	
2.2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	23,47		23,47	19,13	14,59						0,39	0,33					0,67	0,29	7,20					
2.2.4.1	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất đồ chơi KAMFUNG Việt Nam của Công ty TNHH Quốc tế KAMFUNG Việt Nam	7,20		7,20	7,20															7,20		Xã Hồng Thuận	1	1;2;3;4;5	KH 2020 chuyển
2.2.4.2	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh cơ khí chính xác của công ty cổ phần dịch vụ quốc tế Thuận An	5,07		5,07	4,97	4,71						0,26	0,10									Xã Hoành Sơn	23	53;54;55;56;57;58;59;60;92,63,64,65,66	KH 2020 chuyển; NQ HĐND số 54/2019/NQ-HĐND
2.2.4.3	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ của Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Giao Thủy	0,75		0,75	0,75	0,69						0,03	0,03									Xã Giao An	12;25;24;	T12(3);T25(61;62);T24(12;16;18;19;20;23;39;42;45;50)	NQ HĐND số 54/2019/NQ-HĐND
2.2.4.4	Xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,14		2,14		1,47												0,67				Xã Bình Hòa	2	118;132;134;135;144	Đăng ký mới, NQ61/2020/NQ-HĐND
2.2.4.5	Dự án đầu tư xây dựng Xưởng sản xuất hàng may mặc, túi xách và giấy dép xuất khẩu của Công ty TNHH giấy Tuần Việt	5,00		5,00	5,00	5,00																Xã Giao Thanh	33;34;36;37	Nhiều thửa	KH 2020 chuyển, NQ 54/2019/NQ-HĐND
2.2.4.6	Dự án xây dựng mở rộng nhà máy may của công ty may thời trang chuyên nghiệp Giao Thủy	0,61		0,61	0,61	0,32													0,29			TT Ngõ Đồng	7	10;13;14;15;16	KH 2020 chuyển, NQ 04/2020/NQ-HĐND
2.2.4.7	Dự án xây dựng xưởng sản xuất, cầu kiện vật liệu xây dựng của công ty TNHH Doanh Trường HNGT	0,60		0,60	0,60	0,50							0,10									Xã Giao Tiến	7	223;245	KH 2020 chuyển, NQ 04/2020/NQ-HĐND
2.2.4.8	Xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,10		2,10		1,90						0,10	0,10									Xã Giao Yên	18,19	T18(5,6,7,8); T19(49,50,55,56,61,63)	Đăng ký mới, NQ61/2020/NQ-HĐND
2.2.5	Đất thương mại dịch vụ	15,31		15,31	7,34	13,63		0,64				0,34	0,70												
2.2.5.1	Dự án xây dựng nhà nghỉ, nhà hàng giới thiệu sản phẩm và trụ sở kinh doanh dịch vụ du lịch, sinh thái của Công ty TNHH Ngọc Sỏi	0,37		0,37	0,37	0,37																Xã Hoành Sơn	25	42;56	KH 2020 chuyển, NQ số 45/2020/NQ-HĐND
2.2.5.2	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh được phẩm của công ty cổ phần HOLISTAR	1,00		1,00	1,00	1,00																Xã Hoành Sơn	22	129;130;131;132	NQ HĐND số 54/2019/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích KH 2020 chuyển (ha)	Sử dụng vào loại đất																Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
						LUC	CLN	NTS	LMU	RPH	HNK	DGT	DTL	DGD	DTT	ONT	ODT	NTD	MNC	SKC	BCS		Tờ	Thửa	
2.2.5.3	Dự án xây dựng khu kinh doanh nhà hàng, khách sạn và thương mại dịch vụ tập trung của công ty TNHH Hùng Mến	0,98		0,98	0,98	0,98																Xã Hoành Sơn	2	132;133;134;135;136	NQ HĐND số 54/2019/NQ-HĐND
2.2.5.4	XD cơ sở kinh doanh dịch vụ tổng hợp Công ty TNHH dịch vụ thương mại và xây dựng Vinacommen	1,57		1,57	1,57	1,57																Xã Giao Tiến	9	8;10;13	KH 2020 chuyển, NQ số 20/2018/NQ-HĐND
2.2.5.5	Dự án xây dựng cơ sở Thương mại dịch vụ tổng hợp của Công ty cổ phần dịch vụ y tế Hoành Sơn	0,82		0,82	0,82	0,82																Xã Giao Tiến	1	10	KH 2020 chuyển, NQ số 20/2018/NQ-HĐND
2.2.5.6	Đấu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	1,00		1,00	1,00	0,60		0,40														Xã Giao Thiện	17	6;7;11;25	KH 2020 chuyển, NQ số 04/2020/NQ-HĐND
2.2.5.7	Dự án mở rộng cơ sở kinh doanh tổng hợp	0,30		0,30	0,30	0,30																Xã Hoành Sơn	6	3;33;34;37	KH 2020 chuyển, NQ số 04/2020/NQ-HĐND
2.2.5.8	Đấu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	0,90		0,90	0,90	0,90																TT Ngô Đồng	9	1;2;3;4;5;6	KH 2020 chuyển, NQ số 04/2020/NQ-HĐND
2.2.5.9	Khu đất thương mại, dịch vụ	5,51		5,51		5,11						0,20	0,20									Xã Giao An	28,12,24,25,27,28	T28(20;25;60;61;52;DGT;DTL); T27(90;98;110;116;131;DGT;DTL)	Đăng ký mới, NQ61/2020/NQ-HĐND
2.2.5.10	Đấu giá đất thực hiện dự án thương mại dịch vụ	0,66		0,66		0,38		0,24				0,04										TT Quất Lâm	11	1,2,3,4	Đăng ký mới, NQ61/2020/NQ-HĐND
2.2.5.11	Xây dựng khu kinh doanh dịch vụ -thương mại tổng hợp	1,80		1,80		1,60						0,10	0,10									Xã Giao Yên	18,19	T18(5,6,7,8); T19(49,50,55,56,61,63)	Đăng ký mới, NQ61/2020/NQ-HĐND
2.2.5.12	Khu đất đấu giá đất thương mại, dịch vụ	0,40		0,40	0,40								0,40									Xã Bạch Long	13		KH 2020 chuyển
2,2,6	Đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	3,34		3,34	3,34															3,34					
	Dự án xây dựng nhà máy gạch Tuynel và gạch không nung của Công ty cổ phần công nghiệp tàu thủy An Đồng	3,34		3,34	3,34															3,34		TT Ngô Đồng	4	6;7;8;9;10;11;18;19	KH 2020 chuyển
Tổng cộng		144,57		144,57	109,03	97,68	6,13	4,59	5,81		5,68	1,38	5,23			0,74	0,43	0,67	5,41	10,54	0,28				